

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu dự kiến: “Mua hóa chất, linh kiện thay thế sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động, model: JCA-BM6010/C năm 2025-2026”, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Xuân Nam, nhân viên Phòng Vật tư thiết bị Y tế, Số dt: 0397462741.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: **Phòng Vật tư thiết bị Y tế - Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy** (Địa chỉ: Số 398, đường Quốc lộ 1, phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp).

- Nhận qua đường bưu điện gửi về địa chỉ: **Phòng Vật tư thiết bị Y tế - Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy** (Địa chỉ: Số 398, đường Quốc lộ 1, phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp).

- Nhận qua email: **cailay.bvdkkv@dongthap.gov.vn**.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ **08h00** ngày **18** tháng **09** năm **2025** đến trước **17h00** ngày **28** tháng **09** năm **2025**

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu **90** ngày, kể từ ngày báo giá được ký và nằm trong khoảng thời gian tiếp nhận báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa, hóa chất, như sau:

(Danh mục hàng hóa đính kèm)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Kho vật tư Phòng Vật tư thiết bị Y tế - Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy (Địa chỉ: Số 398, đường Quốc lộ 1, phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp).

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Sau khi ký kết hợp đồng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: tỷ lệ tạm ứng: không áp dụng, thanh toán hợp đồng: thời hạn thanh toán trong vòng 14 ngày kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu như sau: Hóa đơn giá trị gia tăng; Biên bản bàn giao, nghiệm thu hàng hoá; Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

5. Các thông tin khác (nếu có).

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng CNTT (để đăng tải);
- Lưu: VT, VTTBYT.

Q. GIÁM ĐỐC

DANH MỤC HÀNG HÓA

(kèm theo công văn số: 623/BVĐKCL-VTTBYT ngày 17 tháng 09 năm 2025)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
1	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng ALAT (GPT)	Hóa chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C đo độ hoạt men gan ALT trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV. Dải đo: ≥ 600 U/L Giới hạn phát hiện: ≤ 0.6 U/L Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 42 ngày. Số test tối thiểu ≥ 12 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 6 tuần	R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests	Hộp
2	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Đo quang/Quang phổ hấp thu. Dải đo: ≥ 6 g/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 0.1 g/dL Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 42 ngày. Số test tối thiểu ≥ 11 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 6 tuần	4x245 tests	Hộp
3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Albumin (Microalbumin).	Hóa chất sử dụng được cho máy JCA- BM 6010/C định lượng trong nước tiểu, CSF (dịch não tủy), huyết thanh và huyết tương (Microalbumin). Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch. Dải đo: ≥ 350 mg/L Không có hiệu ứng prozone đối với nồng độ albumin ≥ 60.000 mg/L. Giới hạn phát hiện: ≤ 1 mg/L Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 42 ngày. Số test tối thiểu ≥ 8 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 6 tuần	R1: 6x100 tests, R2: 6x100 tests	Hộp
4	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng ASAT (GOT)	Hóa chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C đo hoạt độ men gan ASTA trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV. Dải đo: ≥ 600 U/L. Giới hạn phát hiện: ≤ 1.2 U/L Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 42 ngày. Số test tối thiểu ≥ 12 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 6 tuần	R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests	Hộp

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
5	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Bilirubin Direct trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Đo quang/Quang phổ hấp thụ. Dải đo: ≥ 10 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.01 mg/dL .Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 28 ngày Số test tối thiểu ≥ 12 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 6 tuần	R1: 6x150 tests, R2: 6x150 tests	Hộp
6	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Bilirubin Total trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Đo quang/Quang phổ hấp thụ. Dải đo: ≥ 30 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.03 mg/dL Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 42 ngày. Số test tối thiểu ≥ 12 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 4 tuần	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests	Hộp
7	Dung dịch ly giải cho xét nghiệm định lượng Hba1c	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C. Phù hợp với hoá chất định lượng HbA1c	2x 200mL	Hộp
8	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu (R1)	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C. Hóa chất cho xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu. Dải đo: 3.4 - 16.4 %: NGSP (13.7 - 156 mmol/mol: IFCC) HbA1c. Số test tối thiểu ≥ 11.1 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 30 ngày.	2x 30mL	Hộp
9	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu (R2)	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C. Hóa chất cho xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu. Dải đo: 3.4 - 16.4 %: NGSP (13.7 - 156 mmol/mol: IFCC) HbA1c. Số test tối thiểu ≥ 33 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 30 ngày.	2x 10mL	Hộp
10	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Calcium	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Calcium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Phương pháp: Đo quang điểm cuối. Dải đo: ≥ 25 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.1 mg/dL Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 42 ngày. Số test tối thiểu ≥ 12 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 3 tuần	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests	Hộp

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
11	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: “CHOD-PAP”: xét nghiệm đo quang enzyme (enzymatic) Dải đo: ≥ 750 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 2 mg/dL Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 42 ngày. Số test tối thiểu ≥ 11 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 6 tuần	4x530 tests	Hộp
12	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Cholinesterase	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Cholinesterase trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Đo quang động học. Dải đo: ≥ 19 kU/L. Giới hạn phát hiện: ≤ 0.04 kU/L Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 35 ngày. Số test tối thiểu ≥ 12 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 5 tuần	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests	Hộp
13	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng CK-MB	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng CK-MB trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV/UV tối ưu. Dải đo: ≥ 1920 U/L Giới hạn phát hiện: ≤ 1.2 U/L Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 35 ngày Số test tối thiểu ≥ 12 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 5 tuần.	R1: 6x150 tests, R2: 6x150 tests	Hộp
14	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng creatinine	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu theo phương pháp enzymatic. Phương pháp: So màu enzym (enzymatic). Dải đo: ≥ 30 mg/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 0.02 mg/dL. Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 42 ngày Số test tối thiểu ≥ 12 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 6 tuần	R1: 3x13mL , R2: 3x8 mL	Hộp

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
15	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng protein phản ứng C (CRP)	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch. Dải đo: ≥ 250 mg/L. Không có hiệu ứng prozone đối với nồng độ CRP ≥ 2000 mg/L. Giới hạn phát hiện: ≤ 0.1 mg/L Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 42 ngày Số test tối thiểu ≥ 12 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 6 tuần	R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests	Hộp
16	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Ferritin	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Ferritin trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Đo miễn dịch độ đục tăng cường hạt. Dải đo: ≥ 1000 μg/L Không có hiệu ứng prozone đối với nồng độ ferritin ≥ 30000 μg/L. Giới hạn phát hiện: ≤ 5 μg/L Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 84 ngày. Số test tối thiểu ≥ 10 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 10 tuần	R1: 6x100 tests, R2: 6x100 tests	Hộp
17	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Gamma-glutamyltransferase (Gamma-GT)	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C đo hoạt độ men gan Gama-GT trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Đo quang động học/Trắc quan động học. Dải đo: ≥ 1200 U/L. Giới hạn phát hiện: ≤ 1.2 U/L. Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 42 ngày. Số test tối thiểu ≥ 10 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 4 tuần	R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests	Hộp
18	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Glucose	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Phương pháp: Enzymatic UV. Dải đo: ≥ 500 mg/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 1 mg/dL. Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 42 ngày. Số test tối thiểu ≥ 10 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 5 tuần	R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests	Hộp

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
19	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Sắt	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Iron trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Đo quang/Quang phổ hấp thu. Dải đo: $\geq 1000 \mu\text{g/dL}$. Giới hạn phát hiện: $\leq 2.2 \mu\text{g/dL}$ Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 42 ngày. Số test tối thiểu $\geq 10 /\text{ml}$. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 5 tuần	R1: 6x150 tests, R2: 6x150 tests	Hộp
20	Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng Lactat	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Lactate trong huyết tương. Phương pháp: Enzymatic UV. Dải đo: $\geq 115 \text{ mg/dL}$. Giới hạn phát hiện: $\leq 1 \text{ mg/dL}$ Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 8 ngày Số test tối thiểu $\geq 11/\text{ml}$. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 1 tuần.	R1: 6x90 tests, R2: 6x90 tests	Hộp
21	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng lactate dehydrogenase (LDH) trong	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng LDH trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Đo UV tối ưu theo IFCC Dải đo: 43-1500 U/L Giới hạn phát hiện: $\leq 15 \text{ U/L}$ Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 80 ngày. Số test tối thiểu $\geq 12 /\text{ml}$. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 8 tuần	R1: 6x150 tests, R2: 6x150 tests	Hộp
22	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Magnesium	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Phương pháp: Đo quang/Quang phổ hấp thu Dải đo: $\geq 5 \text{ mg/dL}$ Giới hạn phát hiện: $\leq 0.03 \text{ mg/dL}$ Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 28 ngày. Số test tối thiểu $\geq 9 /\text{ml}$. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 10 ngày	6x160 tests	Hộp
23	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Rheumatoid factor (RF)	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Rheumatoid factor trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch. Dải đo: 10 - 500 IU/mL Không có hiệu ứng prozone đối với nồng độ $\geq 3000 \text{ IU/mL}$. Giới hạn phát hiện: $\leq 2 \text{ IU/mL}$ Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 21 ngày. Số test tối thiểu $\geq 10 /\text{ml}$. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 5 ngày	R1: 6x100 tests, R2: 6x100 tests	Hộp

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
24	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Total Protein trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Xét nghiệm soi màu theo phương pháp biuret. Dải đo: ≥ 14 g/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.05 g/dL Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 7 ngày. Số test tối thiểu ≥ 10 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 5 ngày.	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests	Hộp
25	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Transferrin	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Transferrin trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch. Dải đo: ≥ 7.7 g/L. Không có hiệu ứng prozone đối với nồng độ transferrin ≥ 19.9 g/L. Giới hạn phát hiện: ≤ 0.01 g/L. Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 40 ngày. Số test tối thiểu ≥ 5 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 5 tuần	R1: 6x100 tests, R2: 6x100 tests	Hộp
26	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Triglycerides	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Triglycerides trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: So màu enzymatic. Dải đo: ≥ 1000 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.5 mg/dL Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 80 ngày. Số test tối thiểu ≥ 10 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 5 tuần	4x530 tests	Hộp
27	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Urea	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Phương pháp: “Urease –GLDH”: enzymatic UV. Dải đo: ≥ 300 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 2 mg/dL Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 40 ngày. Số test tối thiểu ≥ 10 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 5 tuần	R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests	Hộp

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
28	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Uric Acid	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Uric acid trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Phương pháp: Đo quang enzymatic/Quan phổ enzyme. Dải đo: ≥ 20 mg/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 0.24 mg/dL Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 40 ngày. Số test tối thiểu ≥ 10 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 5 tuần	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests	Hộp
29	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng α -Amylase	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Phương pháp: Đo quang với phương pháp động học enzymatic. Dải đo: ≥ 1700 U/L. Giới hạn phát hiện: ≤ 2 U/L Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 40 ngày. Số test tối thiểu ≥ 10/ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 5 tuần	R1: 6x150 tests, R2: 6x150 tests	Hộp
30	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HDL- c trong huyết thanh hoặc huyết tương.	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng HDL-c trong huyết thanh và huyết tương chống đông bằng heparin. Phương pháp: Đo quang. Dải đo: ≥ 200 mg/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 3 mg/dL Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 80 ngày Số test tối thiểu ≥ 10 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 10 tuần	1890 tests (R1: 6 x 315 tests, R2: 6 x 315 tests)	Hộp
31	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng LDL- c trong huyết thanh hoặc huyết tương.	Hoá chất sử dụng được cho máy sinh hoá tự động JCA-BM 6010/C định lượng LDL-c trong huyết thanh và huyết tương chống đông bằng heparin. Phương pháp: Đo quang Dải đo: ≥ 500 U/L Giới hạn phát hiện: ≤ 4 mg/dL Hoá chất mở nắp ổn định trên máy tối thiểu ≥ 100 ngày Số test tối thiểu ≥ 5 /ml. Độ ổn định đường hiệu chuẩn ≥ 10 tuần	900 tests (R1: 6 x 150 tests, R2: 6 x 150 tests)	Hộp
32	Chất hiệu chuẩn 1 mức cho nhiều loại xét nghiệm thường quy.	Chất hiệu chuẩn 1 mức cho các loại xét nghiệm như sau Glucose, Ure, Creatinin, AST, ALT, GGT, Triglycerid, Cholesterol, Canxi, Acid Urid, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, LDH. Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 30 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 8 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên -20 độ C	6x3mL	Hộp

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
33	Chất hiệu chuẩn 5 mức cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu, dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn 5 mức cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu, dịch não tủy (Microalbumin) Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 90 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 8 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên 2 - 8 độ C	5x1mL	Hộp
34	Chất hiệu chuẩn 5 mức cho các xét nghiệm Albumin, C3c, C4, IgA, IgG, IgM, Prealbumin, Transferrin	Chất hiệu chuẩn 5 mức cho các xét nghiệm Albumin, C3c, C4, IgA, IgG, IgM, Prealbumin, Transferrin trong huyết thanh Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 90 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 8 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên 2 - 8 độ C	5x1mL	Hộp
35	Chất hiệu chuẩn 5 mức cho xét nghiệm CRP	Chất hiệu chuẩn 5 mức cho xét nghiệm CRP Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 90 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 8 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên 2 - 8 độ C	5x2mL	Hộp
36	Chất hiệu chuẩn 5 mức cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn 1 mức cho xét nghiệm CK-MB Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 28 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 8 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên âm 20 độ C	6x1mL	Hộp
37	Chất hiệu chuẩn 4 mức cho xét nghiệm Ferritin	Chất hiệu chuẩn 4 mức cho xét nghiệm Ferritin Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 133 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 8 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên 2 - 8 độ C	4x1mL	Hộp
38	Chất hiệu chuẩn 5 mức cho xét nghiệm RF	Chất hiệu chuẩn 5 mức cho xét nghiệm RF Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 30 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 8 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên 2 - 8 độ C	5x1mL	Hộp
39	Chất hiệu chuẩn 1 mức cho các xét nghiệm HDL-C, LDL-C, Phospholipids, NEFA, Lp-PLA2	Chất hiệu chuẩn 1 mức cho các xét nghiệm HDL-C, LDL-C, Phospholipids, NEFA, Lp-PLA2 trong huyết thanh Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 30 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 8 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên âm 20 độ C	3x2mL	Hộp
40	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 10 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 10 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên 10 độ C	1mL x 2 levels x 3 vials	Hộp

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
41	Chất kiểm chứng mức thông thường cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	Chất kiểm chứng mức thông thường cho nhiều loại xét nghiệm như sau Glucose, Ure, Creatinin, AST, ALT, GGT, Triglycerid, Cholesterol, Canxi, Acid Urid, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Natri, Kali, Clo, Hdl, Ldl, CK - MB, LDH. Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 30 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 8 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên âm 20 độ C	6x5mL	Hộp
42	Chất kiểm chứng mức bệnh lý cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	Chất kiểm chứng mức bệnh lý cho nhiều loại xét nghiệm như sau Glucose, Ure, Creatinin, AST, ALT, GGT, Triglycerid, Cholesterol, Canxi, Acid Urid, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Natri, Kali, Clo, Hdl, Ldl, CK - MB, LDH. Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 30 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 8 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên âm 20 độ C	6x5mL	Hộp
43	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Albumin (Microalbumin). Mức 1	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu, dịch não tủy (Microalbumin) (mức 1) Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 30 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 8 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên âm 8 độ C	3x1mL	Hộp
44	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Albumin (Microalbumin). Mức 2	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu, dịch não tủy (Microalbumin) (mức 2) Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 30 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 8 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên âm 8 độ C	3x1mL	Hộp
45	Chất kiểm chứng cho các loại xét nghiệm Protein mức 1	Chất kiểm chứng cho các loại xét nghiệm Protein (mức 1), Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 84 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 8 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên âm 8 độ C	3x1mL	Hộp
46	Chất kiểm chứng cho các loại xét nghiệm Protein mức 2	Chất kiểm chứng cho các loại xét nghiệm Protein (mức 2) Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 30 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 8 độ C Bảo quản sau khi hoàn nguyên âm 8 độ C	3x1mL	Hộp
47	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c Độ bền sau khi hoàn nguyên hoặc mở nắp ≥ 10 ngày Bảo quản khi chưa mở nắp từ 2 - 10 độ C Bảo quản khi chưa mở nắp từ 10 độ C	1mL x 2 levels x 6 vials	Hộp
48	Dung dịch rửa cuvette	Dung dịch rửa cuvette tương thích với máy JCA-BM6010/C, Bảo quản ở 5-25 độ C	2000mL	Hộp
49	Dung dịch đo cuvette	Dung dịch đo cuvette blank tương thích với máy JCA-BM6010/C, Bảo quản ở 5-25 độ C	2000mL	Hộp

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
50	Dung dịch rửa ngăn ngừa nhiễm chéo (tính kiềm)	Dung dịch rửa, ngăn ngừa nhiễm chéo (tính kiềm) tương thích với máy JCA-BM6010/C, Bảo quản ở 5-25 độ C	5x 250mL	Hộp
51	Dung dịch rửa ngăn ngừa nhiễm chéo (tính axit)	Dung dịch rửa ngăn ngừa nhiễm chéo (tính axit) tương thích với máy JCA-BM6010/C, Bảo quản ở 5-25 độ C	5x 250mL	Hộp
52	Dung dịch rửa khi thực hiện (hàng ngày)	Dung dịch rửa khi thực hiện (hàng ngày) tương thích với máy JCA-BM6010/C, Bảo quản ở 5-25 độ C	3x 500mL	Hộp
53	Dung dịch làm mát đèn halogen	Dung dịch làm mát đèn halogen tương thích với máy JCA-BM6010/C, Bảo quản ở 5-25 độ C	400mL	Hộp
54	Chất chuẩn nội kiểm cho xét nghiệm điện giải (Na, Kali, Cl)	Chất chuẩn nội kiểm cho xét nghiệm điện giải (Na, Kali, Cl) trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu, tương thích với máy JCA-BM6010/C, Bảo quản ở 5-35 độ C	200mL	Hộp
55	Dung dịch rửa bộ điện giải	Dung dịch rửa bộ điện giải tương thích với máy JCA-BM6010/C, Bảo quản ở 5-25 độ C	2x 100mL	Hộp
56	Bộ chất chuẩn cho các xét nghiệm điện giải trong huyết thanh	Bộ chất chuẩn cho các xét nghiệm điện giải trong huyết thanh tương thích với máy JCA-BM6010/C, Bảo quản ở 5-25 độ C	2x 100mL	Hộp
57	Bộ chất chuẩn cho các xét nghiệm điện giải trong nước tiểu	Bộ chất chuẩn cho các xét nghiệm điện giải trong nước tiểu tương thích với máy JCA-BM6010/C, Bảo quản ở 5-25 độ C	2x 100mL	Hộp
58	Dung dịch đệm dùng để pha loãng mẫu trong xét nghiệm điện giải (Na, Kali, Cl)	Dung dịch đệm dùng để pha loãng mẫu trong xét nghiệm điện giải (Na, Kali, Cl) trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu tương thích với máy JCA-BM6010/C, Bảo quản ở 5-25 độ C	2000mL	Hộp
59	Điện cực Natri	Điện cực Natri tương thích với máy JCA-BM6010/C	1 unit	Cái
60	Điện cực Kali	Điện cực Kali tương thích với máy JCA-BM6010/C	1 unit	Cái
61	Điện cực Cl	Điện cực Cl tương thích với máy JCA-BM6010/C	1 unit	Cái
62	Điện cực tham chiếu Ref	Điện cực tham chiếu Ref tương thích với máy JCA-BM6010/C	1 unit	Cái

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
63	Bơ hút hóa chất chất ion đồ	Sử dụng tương thích mới với sinh hóa tự động, moel: JCA-BM6010/C	1 unit	Cái
64	Dầu ủ cuvet	Sử dụng tương thích mới với sinh hóa tự động, moel: JCA-BM6010/C	1x5kg	Thùng
Tổng cộng: 64 khoản				

MẪU BÁO GIÁ

BÁO GIÁ

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa, thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Thông số kỹ thuật	Hãng SX/Nước SX	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng	Đơn giá (có VAT)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)	Thành tiền (có VAT)
1												
n	...											

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:.....ngày, kể từ ngày ký báo giá.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))